

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2020

Tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.780.455.430.775	1.681.788.429.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.809.510.606	79.499.531.006
1. Tiền	111		6.809.510.606	74.499.531.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	120.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.177.224.758.860	901.836.522.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.937.321.451	124.194.243.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	199.676.399.998	103.834.931.291
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	627.988.895.850	454.979.594.156
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	264.756.266.851	232.961.879.355
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.134.125.290)	(14.134.125.290)
IV. Hàng tồn kho	140	11	581.526.815.345	574.184.669.436
1. Hàng tồn kho	141		581.526.815.345	574.184.669.436
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.894.345.964	6.267.705.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	7.875.367.877	416.906.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.018.978.087	5.850.799.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số		Đơn vị: VND	
			31/03/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.382.918.001	125.096.214.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		410.562.141	410.562.141
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	410.562.141	410.562.141
II. Tài sản cố định	220		12.712.710.470	12.265.354.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.633.142.444	12.179.786.431
- Nguyên giá	222		34.675.180.571	33.545.714.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.042.038.127)	(21.365.928.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	79.568.026	85.568.026
- Nguyên giá	228		280.000.000	280.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.431.974)	(194.431.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	75.000.000.000	105.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		85.000.000.000	115.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.262.488.657	2.423.140.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.262.488.657	2.423.140.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.874.838.348.776	1.806.884.643.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.440.651.288.329	1.373.985.991.169
I. Nợ ngắn hạn	310		1.412.120.527.329	1.356.098.491.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	61.085.175.262	86.916.354.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	604.754.669.367	467.756.899.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.630.377.153	2.584.543.875
4. Phải trả người lao động	314		842.327.594	729.911.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.270.310.216	14.081.115.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	204.883.420.835	33.294.367.454
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	536.654.246.902	750.735.298.591
II. Nợ dài hạn	330		28.530.761.000	17.887.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	28.530.761.000	17.887.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.187.060.447	432.898.652.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	434.187.060.447	432.898.652.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.667.692.056
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.937.735.670	49.649.327.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.649.327.380	46.962.485.635
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.288.408.290	2.686.841.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.874.838.348.776	1.806.884.643.326



Nguyễn Thị Bích Thảo
 Người lập biểu
 Ngày 26 tháng 4 năm 2020



Bùi Xuân Phước
 Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	82.966.454.733	114.920.549.632	82.966.454.733	114.920.549.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	82.966.454.733	114.920.549.632	82.966.454.733	114.920.549.632
4. Giá vốn hàng bán	11	25	79.043.880.069	106.891.324.819	79.043.880.069	106.891.324.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.922.574.664	8.029.224.813	3.922.574.664	8.029.224.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.254.877.867	24.962.422.002	19.254.877.867	24.962.422.002
7. Chi phí tài chính	22	27	18.215.928.310	18.487.698.000	18.215.928.310	18.487.698.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.465.928.310	17.985.518.000	17.465.928.310	17.985.518.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.723.897.186	4.186.320.746	2.723.897.186	4.186.320.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		2.237.627.035	10.317.628.069	2.237.627.035	10.317.628.069
11. Thu nhập khác	31		-	248.886.215	-	248.886.215
12. Chi phí khác	32	29	297.003.623	106.141.458	297.003.623	106.141.458
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(297.003.623)	142.744.757	(297.003.623)	142.744.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.940.623.412	10.460.372.826	1.940.623.412	10.460.372.826
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	652.215.122	282.937.064	652.215.122	282.937.064
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.288.408.290	10.177.435.762	1.288.408.290	10.177.435.762

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.940.623.412	10.460.372.826
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	682.109.987	1.337.093.030
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(19.254.877.867)	(25.107.876.547)
Chi phí lãi vay	6	17.465.928.310	17.985.518.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	833.783.842	4.675.107.309
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(78.855.539.461)	(51.145.278.684)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(7.342.145.909)	(9.741.368.004)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	271.895.826.577	32.696.706.781
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.297.809.764)	(402.364.829)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.446.970.297)	(16.436.822.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(282.530.613)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(131.000.000)	(132.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161.373.614.375	(40.486.520.115)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.129.466.000)	(23.864.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(182.710.837.950)	(282.218.608.046)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	129.701.536.256	262.222.080.682
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.694.304.858	17.595.537.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.444.462.836)	(2.279.399.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	298.850.977.138	323.339.662.565
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(503.470.149.077)	(304.861.443.062)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.121.241.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(204.619.171.939)	17.356.978.281
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(72.690.020.400)	(25.408.941.530)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.499.531.006	28.000.366.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.809.510.606	2.591.425.159

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII")

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	856.796.063	7.169.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.952.714.543	74.492.361.927
Các khoản tương đương tiền (i)	-	5.000.000.000
Cộng	6.809.510.606	79.499.531.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	11.340.220.070	27.745.381.657
Phải thu các khách hàng khác	87.597.101.381	96.448.861.785
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>37.811.724.478</i>	<i>37.609.753.109</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	<i>13.395.976.141</i>	<i>13.395.976.141</i>
<i>Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh</i>	<i>10.683.373.802</i>	<i>10.683.373.802</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>25.706.026.960</i>	<i>34.759.758.733</i>
Cộng	98.937.321.451	124.194.243.442
<i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	8.908.658.371	19.715.924.193
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.830.864.259	2.890.141.274
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty NQN	125.001.250	4.663.620.000
Cộng	11.340.220.070	27.745.381.657

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan (i)	35.423.373.111	5.354.090.863
Trả trước các nhà cung cấp khác	164.253.026.887	98.480.840.428
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C</i>	<i>51.702.931.071</i>	<i>55.898.872.497</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành</i>	<i>14.473.421.778</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	<i>13.690.878.527</i>	<i>10.890.878.527</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn</i>	<i>12.495.896.000</i>	<i>6.055.925.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Nam An</i>	<i>10.490.953.942</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Công trình 585 Hậu Giang</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	<i>51.398.945.569</i>	<i>20.635.164.404</i>
Cộng	199.676.399.998	103.834.931.291
<i>(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:</i>		
Công ty NQN	35.423.373.111	5.354.090.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	503.839.677.635	328.337.651.001
Phải thu các đối tượng khác	124.149.218.215	126.641.943.155
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành</i>	74.808.994.476	74.808.994.476
<i>Đặng Việt Hà</i>	14.266.428.986	14.166.428.986
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	35.073.794.753	37.666.519.693
Cộng	627.988.895.850	454.979.594.156

(i) Chi tiết phải thu về cho vay là các bên liên quan:

Công ty CII	400.350.867.408	284.848.840.774
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	60.000.000.000	-
Công ty CII E&C - BM	43.488.810.227	43.488.810.227
Cộng	503.839.677.635	328.337.651.001

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	202.534.366.898	195.544.741.474
Các khoản chi hộ	7.215.800.834	6.795.454.099
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	14.377.733.819	19.096.015.298
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	7.837.380.288	8.558.525.800
Phải thu người lao động	513.252.115	820.409.787
Ký cược, ký quỹ	288.223.999	288.223.999
Góp vốn hợp tác kinh doanh	30.711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	1.277.636.159	1.146.636.159
	264.756.266.851	232.961.879.355
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	410.562.141	410.562.141
	410.562.141	410.562.141
Cộng	265.166.828.992	233.372.441.496

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan

Lãi phải thu CII từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.740.751.161	3.721.511.754
Lãi cho vay phải thu Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	2.210.681.186	1.661.030.946
Phải thu về lợi nhuận được chia, lãi phải thu và các khoản thu hồi vốn góp tại NQN	30.550.791.676	1.271.937.188
Lãi phải thu Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm từ hoạt động hợp tác đầu tư	542.465.753	-
Lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	7.733.333.334
Cộng	36.044.689.776	14.387.813.222

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẶNG CHI
156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MÃU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	31/03/2020				01/01/2020			
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND		Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)		2.501.065.131	-	(2.501.065.131)	
Trả trước cho nhà cung cấp	787.642.437	60.498.669	(727.143.768)		787.642.437	60.498.669	(727.143.768)	
Phải thu ngắn hạn khác	30604467452	19698551061	(10.905.916.391)		30.604.467.452	19.698.551.061	(10.905.916.391)	
Cộng	33.893.175.020	19.759.049.730	(14.134.125.290)		33.893.175.020	19.759.049.730	(14.134.125.290)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.388.721.585	-	25.388.721.585	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	538.005.766.026	-	530.665.455.117	-
Hàng hóa	18.132.327.734	-	18.130.492.734	-
Cộng	581.526.815.345	-	574.184.669.436	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	5.222.613.832	-
Phí cam kết rút vốn	2.500.000.000	250.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.666.667	-
Các khoản chi phí khác	109.087.378	166.906.070
	7.875.367.877	416.906.070
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	427.593.408	625.404.061
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng Công ty	217.376.970	237.756.061
Chi phí làm đường công vụ thực hiện dự án	-	754.672.833
Chi phí khác chờ phân bổ	617.518.279	805.307.745
	1.262.488.657	2.423.140.700
Cộng	9.137.856.534	2.840.046.770

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẶNG CII
156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	23.985.413.548	8.764.001.023	796.300.000	33.545.714.571
Mua trong kỳ	-	1.129.466.000	-	1.129.466.000
Tại ngày 31/03/2020	23.985.413.548	9.893.467.023	796.300.000	34.675.180.571
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	15.901.907.354	4.840.088.283	623.932.503	21.365.928.140
Khấu hao trong năm	429.772.487	232.860.000	13.477.500	676.109.987
Tại ngày 31/03/2020	16.331.679.841	5.072.948.283	637.410.003	22.042.038.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	8.083.506.194	3.923.912.740	172.367.497	12.179.786.431
Tại ngày 31/03/2020	7.653.733.707	4.820.518.740	158.889.997	12.633.142.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	280.000.000
Tại ngày 31/03/2020	280.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	194.431.974
Khấu hao trong kỳ	6.000.000
Tại ngày 31/03/2020	200.431.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	85.568.026
Tại ngày 31/03/2020	79.568.026

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	5.836.987.368
Tại ngày 31/03/2020	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	839.830.635
Tại ngày 31/03/2020	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	4.997.156.733
Tại ngày 31/03/2020	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (Chi tiết xem tại thuyết minh số 22).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TANG CHI156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.MÃ SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		75.000.000.000	-	(i)		105.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG		10.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)		10.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)
Cộng		85.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)		115.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẶNG CII156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.MÃ SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan (i)				
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.702.143.101	8.702.143.101	10.700.124.601	10.700.124.601
<i>Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng BMT</i>	52.383.032.161	52.383.032.161	76.216.229.555	76.216.229.555
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	9.466.801.949	9.466.801.949	10.012.726.949	10.012.726.949
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	7.227.738.214	7.227.738.214	5.479.096.484	5.479.096.484
<i>Công ty TNHH Dầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	-	-	11.139.458.064	11.139.458.064
Cộng	37.985.520.120	37.985.520.120	52.427.901.180	52.427.901.180
	61.085.175.262	61.085.175.262	86.916.354.156	86.916.354.156
(i) <i>Chi tiết phải trả cho các bên liên quan</i>				
<i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG</i>	3.153.952.001	3.153.952.001	5.151.933.501	5.151.933.501
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</i>	548.191.100	548.191.100	548.191.100	548.191.100
Cộng	8.702.143.101	8.702.143.101	10.700.124.601	10.700.124.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	568.616.502.597	467.337.072.605
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	<i>150.905.458.937</i>	<i>150.905.458.937</i>
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	<i>278.917.226.616</i>	<i>272.267.900.969</i>
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	<i>25.704.620.012</i>	<i>25.755.315.918</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	<i>13.445.460.864</i>	<i>13.445.460.864</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>99.281.388.276</i>	<i>4.600.588.025</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	<i>362.347.892</i>	<i>362.347.892</i>
Các đối tượng khác	36.138.166.770	419.826.942
Cộng	604.754.669.367	467.756.899.547

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	563.790.602	-	-	563.790.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.007.747	652.215.122	282.530.613	665.692.256
Thuế thu nhập cá nhân	1.724.745.526	373.079.586	696.930.817	1.400.894.295
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	297.003.720	297.003.720	-
Cộng	2.584.543.875	1.325.298.428	1.279.465.150	2.630.377.153

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.270.310.216	1.975.031.551
Trích trước chi phí công trình	-	12.106.084.006
Cộng	1.270.310.216	14.081.115.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	170.251.590.000	-
Các khoản thu hộ	29.433.996.934	27.568.702.172
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	2.693.238.886	3.491.685.868
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	1.385.524.999	1.254.111.110
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Bảo hiểm xã hội	98.653.328	-
Bảo hiểm y tế	17.031.909	-
Kinh phí công đoàn	11.129.517	6.141.304
Bảo hiểm thất nghiệp	7.688.859	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	574.566.403	563.727.000
Cộng	204.883.420.835	33.294.367.454
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh cho Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.316.080.555	1.184.666.666

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẶNG CII
156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MÃU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	297.200.831.902	297.200.831.902	273.237.616.138	472.335.506.827	496.298.722.591	496.298.722.591
Các khoản vay bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	-	3.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	117.280.145.506	117.280.145.506	98.316.929.742	193.433.816.827	212.397.032.591	212.397.032.591
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	24.920.686.396	24.920.686.396	24.920.686.396	-	-	-
Các khoản vay cá nhân	-	-	-	125.901.690.000	125.901.690.000	125.901.690.000
Nợ dài hạn đến hạn trả <i>(xem Thuyết minh b)</i>	239.453.415.000	239.453.415.000	273.237.616.138	472.335.506.827	254.436.576.000	254.436.576.000
	536.654.246.902	536.654.246.902			750.735.298.591	750.735.298.591

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẶNG CII
156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	267.984.176.000	267.984.176.000	25.613.361.000	29.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Các khoản vay của cá nhân	267.984.176.000	267.984.176.000	25.613.361.000	29.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Từ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(239.453.415.000)	(239.453.415.000)	25.613.361.000	29.953.261.000	(254.436.576.000)	(254.436.576.000)
	28.530.761.000	28.530.761.000			17.887.500.000	17.887.500.000
Cộng	565.185.007.902	565.185.007.902	298.850.977.138	502.288.767.827	768.622.798.591	768.622.798.591
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH BOT Cầu						
Rạch Miễu	5.000.000.000	5.000.000.000	-	3.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	3.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</u>		Cộng
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019			
Lợi nhuận trong năm	415.000.000.000	400.000.000	415.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	415.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	415.000.000.000	400.000.000	415.000.000.000

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/03/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	67,50%	266.634.020.000	66,99%	264.593.920.000
Các cổ đông khác	32,50%	128.365.980.000	33,01%	130.406.080.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	(2.000.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	(2.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	82.402.535.942	107.155.123.853
Doanh thu bán hàng	-	5.417.362.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	563.918.791	2.348.063.506
Các khoản giảm trừ doanh thu	82.966.454.733	114.920.549.632
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	82.966.454.733	114.920.549.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<i>Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Trung Lương Mỹ Thuận: Khối lượng thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận	76.809.676.422	72.138.517.273
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: Khối lượng thi công dự án QL 60	3.626.525.195	26.364.166.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy: Giá trị thi công dự án Sơn Tịnh	1.589.272.499	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm	377.061.826	-
Công ty NQN: Doanh thu cho thuê thiết bị	254.545.455	306.472.727
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	-	3.564.594.760
Công ty CII E&C - BM: Doanh thu cho thuê thiết bị	-	667.363.636
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná	-	(683.458.382)
Cộng	82.657.081.397	102.357.656.629

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	78.691.152.796	100.499.421.720
Giá vốn hàng đã bán	-	5.417.362.273
Giá vốn của dịch vụ	352.727.273	974.540.826
Cộng	79.043.880.069	106.891.324.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.794.642.129	15.602.422.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	460.235.738	9.360.000.000
Cộng	19.254.877.867	24.962.422.002

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty NQN</i>	460.235.738	-
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	11.474.282.480	6.382.870.538
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng</i>		
<i>Xa lộ Hà Nội</i>	3.037.164.901	3.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Vật liệu</i>		
<i>Xây dựng SG</i>	549.650.240	1.335.175.000
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	542.465.753	-
<i>Công ty NQN</i>	-	361.403.283
Cộng	16.063.799.112	11.079.448.821

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí lãi vay	17.465.928.310	17.783.290.996
Lãi phải trả nợ thuế tài chính	-	202.227.004
Chi phí tài chính khác	750.000.000	502.180.000
Cộng	18.215.928.310	18.487.698.000

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Lãi vay phát sinh với CII	4.043.616.439	450.005.694
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	144.842.466	-
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	131.413.889	211.866.667
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	1.331.493.592
Cộng	4.319.872.794	1.993.365.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.448.575.416	2.283.488.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.470.509	417.960.166
Chi phí khấu hao	255.467.364	257.134.982
Chi phí công tác, tiếp khách	27.338.181	40.183.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.045.716	840.134.623
Chi phí bằng tiền khác	8.000.000	347.418.985
Cộng	2.723.897.186	4.186.320.746

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	297.003.623	-
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	-	106.141.458
Cộng	297.003.623	106.141.458

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.940.623.412	10.460.372.826
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	368.034.872	314.312.501
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(460.235.738)	(9.360.000.000)
Thu nhập chịu thuế	1.848.422.546	1.414.685.327
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	369.684.509	282.937.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	282.530.613	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	652.215.122	282.937.064

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc